



měi rén

美人

noun · beauty

Example Sentences

tā shì yí gè měi rén
她是一个美人。

She is a beauty.

zhè wèi gǔ dài měi rén yǐ cái huá wén míng
这位古代美人以才华闻名。

This ancient beauty is famous for her talent.

huà zhōng de měi rén xǔ xǔ rú shēng
画中的美人栩栩如生。

The beauty in the painting is lifelike.

Trace each character, then write the word on your own.

美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										
人	人	人	人	人						